

Bản án số: 01 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 01 - 2021

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Anh Đức.
2. Ông Lương Minh Suốt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 322/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 134/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Huyền T, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp M, thị trấn X, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Thái H, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp K, xã Q, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Huyền T đề ngày 13 tháng 7 năm 2020, biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 11 năm 2020 và lời khai tại phiên tòa có nội dung sau:

Chị Trần Thị Huyền T và anh Huỳnh Thái H hai người xây dựng hôn nhân vào năm 2014 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

thị trấn X, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 144, ngày 28 tháng 11 năm 2014.

Thời gian chung sống chị T và anh H có một người con chung là cháu Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 11/6/2016, hiện con đang sống với chị T.

Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có nợ chung.

Chị T cho rằng trong thời gian chung sống giữa chị và anh H luôn phát sinh mâu thuẫn, cãi vã với nhau do hai người tính tình không hợp. Chị cho rằng nguyên nhân chính là do anh H không quan tâm chăm sóc vợ con, dẫn đến đời sống vợ chồng không thể có hạnh phúc với nhau được nên chị và anh H hai người sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2020 đến nay. Trong thời gian sống ly thân chị và anh H cũng không có biện pháp gì để vợ chồng hàn gắn lại, chị T thấy vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên chị T yêu cầu được ly hôn đối với anh H. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 11/6/2016 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị Huyền T thì anh Huỳnh Thái H đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và thông báo triệu tập anh H đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh H không đến và cũng không có văn bản gởi cho Tòa án biết về ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị T cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Huyền T được quyền ly hôn với anh Huỳnh Thái H

Về con chung, tiếp tục giao cháu Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 11/6/2016 cho chị T được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và anh H được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Tuyên án phí theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Huyền T khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Huỳnh Thái H và hiện nay anh H cư trú tại ấp K, xã Q, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy anh Huỳnh Thái H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh H cũng vắng mặt không

lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh H tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Chị Trần Thị Huyền T và anh Huỳnh Thái H hai người chung sống với nhau vào năm 2014 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 144 ngày 28 tháng 11 năm 2014 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét lý do yêu cầu xin ly hôn của chị Huỳnh Thị Huyền T, Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn chị T và anh H, có thời gian sống hạnh phúc, tạo sinh con cái, chung lo làm ăn ổn định cuộc sống gia đình, nhưng hạnh phúc ấy không bao lâu thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã với nhau và anh H không quan tâm đến đời sống vợ con, chị T thấy vợ chồng sống mà không có sự quan tâm chăm sóc cho nhau thì không thể có hạnh phúc được, xét thấy mâu thuẫn gia đình vợ chồng anh chị không lớn nhưng do vợ chồng không có biện pháp khắc phục mà để cho mâu thuẫn kéo dài ngày thêm trầm trọng, dẫn đến vợ chồng không còn khả năng sống chung với nhau được nữa và hiện tại chị T và anh H hai người sống ly thân từ tháng 02 năm 2020 đến nay. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án thì anh H cũng biết được việc chị T yêu cầu ly hôn đối với anh H, nhưng anh H không có thiện chí hàn gắn nên anh H không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải để tìm biện pháp hàn gắn vợ chồng trở lại. Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị T và anh H hai người sống ly thân khá lâu, về mặt tình cảm vợ chồng thật sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đến mức trầm trọng nên việc chị T xin ly hôn đối với anh H là cần thiết. Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Huyền T đối với anh Huỳnh Thái H là có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Về con chung, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 11/6/2016 đến tuổi trưởng thành, xét yêu cầu được nuôi con của chị T cũng phù hợp vì hiện nay cháu N đang sống với chị T, hơn nữa cháu H cũng còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn và anh H cũng không thể hiện có tranh chấp về nuôi con. Từ phân tích trên Hội đồng xét xử áp dụng

khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị T. Giao cho chị T tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 11/6/2016 đến đủ 18 tuổi là có căn cứ đúng pháp luật.

Anh Huỳnh Thái H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung và anh H không thể hiện có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Trần Thị Huyền T phải chịu án phí theo qui định pháp luật là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

[8] Các quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ pphí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016):

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, và các Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Huyền T đối với anh Huỳnh Thái H. Chị Trần Thị Huyền T được ly hôn với anh Huỳnh Thái H.

2. Về con chung: Giao chị Trần Thị Huyền T tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Huỳnh Ngọc N, sinh ngày 11/6/2016 đến đủ 18 tuổi.

Anh Huỳnh Thái H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Huỳnh Thái H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu..

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, chị Trần Thị Huyền T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005619 ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, được chuyển thu án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.